

CTCP MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số: 05/CV-CTY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần May mặc Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. BCTC quý 4/2022

- BCTC quý 4/2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☐ Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:



☐

Có

☐

Không

2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này nếu có):

- Nội dung giao dịch:
- Đối tác giao dịch:
- Tỷ lệ giao dịch (giá trị giao dịch/ tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Đại diện tổ chức

Người UQCBTT



Nguyễn Minh Thùy





**CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC
BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 16 tháng 01 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương

Mã chứng khoán: BDG

Trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0274.3755143 **Fax:** 0274.3755415

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Minh Thùy

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2022 (báo cáo hợp nhất) và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16 tháng 01 năm 2023 tại đường dẫn <http://www.protradegarment.com> (mục Quan hệ cổ đông – Thông tin tài chính).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người thực hiện công bố thông tin

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý 4 năm 2022 (báo cáo hợp nhất)
- Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

NGUYỄN MINH THÙY

V/v: Giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 tăng
890% so với cùng kỳ năm trước

Thuận An, ngày 16 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội



- Tên công ty đăng ký giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại: 0274.3755143 Fax: 0274.3755415
- Email: minhthuy-tv@protradegarment.com
- Mã chứng khoán: **BDG**

Căn cứ Thông tư 196/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;

Căn cứ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2022 của Công ty.

Công ty giải trình về mức tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Stt	Nội dung	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2022	Tăng	
				Số tiền	%
1	Lợi nhuận sau thuế	8.699.427.140	86.083.783.680	77.384.356.540	890%

Nguyên nhân:

Nguyên nhân chính làm tăng lợi nhuận của công ty so với cùng kỳ chủ yếu như sau:

Stt	Khoản mục	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
1	Doanh thu bán hàng	303.055.959.213	479.132.229.886	176.076.270.673	Tăng sản lượng xuất hàng
2	Lợi nhuận gộp	45.709.959.080	94.586.474.391	48.876.515.311	Do tăng sản lượng bán ra
3	Doanh thu hoạt động tài chính	4.613.413.686	21.466.181.173	16.852.767.487	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ

Stt	Khoản mục	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2022	Tăng/giảm	Ghi chú
4	Chi phí tài chính	2.049.011.351	27.663.531.235	25.614.519.884	Chênh lệch tỷ giá trong kỳ và đánh giá cuối kỳ
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24.601.920.068	(27.520.597.655)	(52.122.517.723)	Hoàn nhập dự phòng tiền lương của 9 tháng năm 2022 và số dư đầu kỳ

Công ty cổ phần May Mặc Bình Dương giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như trên.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Thành Đức

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MAY MẶC BÌNH DƯƠNG**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**QUÝ 4 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC
NGÀY 31/12/2022**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		784.021.417.812	703.624.522.714
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	167.289.668.444	34.488.184.772
111	1. Tiền		167.289.668.444	34.488.184.772
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5a	116.594.791.699	114.382.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		116.594.791.699	114.382.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		192.414.145.193	212.106.943.399
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	183.439.094.436	203.586.508.216
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	3.954.346.728	3.190.186.878
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	8a	5.020.704.029	5.330.248.305
140	IV. Hàng tồn kho		261.385.079.850	314.808.507.878
141	1. Hàng tồn kho	9	261.385.079.850	314.808.507.878
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.337.732.626	27.838.386.665
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12a	3.127.054.070	693.393.870
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		35.908.464.556	22.437.362.108
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	17	7.302.214.000	4.707.630.687
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		285.425.219.456	63.853.433.686
220	II. Tài sản cố định		225.084.147.747	47.895.261.572
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	223.652.719.142	46.343.240.823
222	- Nguyên giá		518.712.576.609	266.770.807.815
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(295.059.857.467)	(220.427.566.992)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	1.431.428.605	1.552.020.749
228	- Nguyên giá		8.988.029.711	8.666.461.711
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.556.601.106)	(7.114.440.962)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		619.617.400	-
242	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		619.617.400	-
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	5b	3.000.000.000	15.355.926.357
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	12.355.926.357
254	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		56.721.454.309	602.245.757
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12b	36.154.940.254	602.245.757
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
269	5. Lợi thế thương mại		20.566.514.055	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.069.446.637.268	767.477.956.400

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		543.496.385.024	443.388.194.005
310	I. Nợ ngắn hạn		385.200.165.490	432.259.379.277
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	128.586.629.942	142.959.710.866
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	45.325.722.096	3.044.090.427
314	4. Phải trả người lao động		73.570.998.016	73.472.819.571
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	536.402.487	41.583.437
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	5.069.995.283	1.302.449.033
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14a	127.149.378.479	202.687.067.696
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.961.039.187	8.751.658.247
330	II. Nợ dài hạn		158.296.219.534	11.128.814.728
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14b	139.722.178.558	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32	18.574.040.976	11.128.814.728
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	525.950.252.244	324.089.762.395
410	I. Vốn chủ sở hữu		525.950.252.244	324.089.762.395
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		247.999.200.000	120.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		247.999.200.000	120.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		130.334.259	130.334.259
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(1.135.037.967)	(1.135.037.967)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		-	89.160.538.502
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		257.693.508.882	115.899.251.543
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.274.336.538	47.727.298.241
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		223.419.172.344	68.171.953.302
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		21.262.247.070	34.676.058
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.069.446.637.268	767.477.956.400

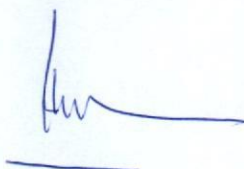
Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Tổng Giám Đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 4 năm 2022

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	475.630.692.597	305.259.640.547	1.893.976.712.628	1.149.852.280.946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	(3.501.537.289)	2.203.681.334	378.965.351	2.203.681.334
	- Giảm giá hàng bán		(3.501.537.289)	2.203.681.334	378.965.351	2.203.681.334
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.132.229.886	303.055.959.213	1.893.597.747.277	1.147.648.599.612
11	4. Giá vốn hàng bán	23	384.545.755.495	257.346.000.133	1.540.679.556.410	973.912.633.148
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		94.586.474.391	45.709.959.080	352.918.190.867	173.735.966.464
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	21.466.181.173	4.613.413.686	67.991.394.638	12.951.379.334
22	7. Chi phí tài chính	25	27.663.531.235	2.049.011.351	55.910.883.229	5.959.022.227
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.520.007.529	498.826.539	16.129.836.211	2.617.210.077
24	8. doanh, liên kết	26	-	(3.003.371.749)	1.598.499	(11.503.279.099)
25	9. Chi phí bán hàng	27	5.221.551.246	10.078.961.219	28.750.184.253	24.999.160.834
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(27.520.597.655)	24.601.920.068	69.378.567.038	59.647.083.903
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.688.170.738	10.590.108.379	266.871.549.484	84.578.799.735
31	12. Thu nhập khác	29	863.773.023	1.403.786.630	11.263.105.006	4.717.105.335
32	13. Chi phí khác	30	(598.785.184)	96.835.381	463.665.218	133.710.388
40	14. Lợi nhuận khác		1.462.558.207	1.306.951.249	10.799.439.788	4.583.394.947
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.150.728.945	11.897.059.628	277.670.989.272	89.162.194.682
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	24.637.175.114	2.596.725.279	53.911.319.599	18.368.533.968
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32	1.429.770.151	600.907.209	7.445.226.248	2.608.699.944
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		86.083.783.680	8.699.427.140	216.314.443.425	68.184.960.770
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		88.647.716.414	8.690.524.112	225.125.304.809	68.171.953.302
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(2.563.932.734)	8.903.028	(8.810.861.384)	13.007.468
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	3.575	724	9.078	5.681

Người lập

Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Thành Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

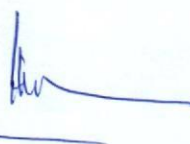
Mã số	Chi tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Lợi nhuận trước thuế		277.670.989.272	89.162.194.682
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		32.842.000.615	20.340.103.559
03	Các khoản dự phòng		-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.054.416.896	(2.143.009.800)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.853.565.714)	(6.875.043.281)
06	Chi phí lãi vay		16.129.836.211	2.617.210.077
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		330.843.677.280	103.101.455.237
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		9.922.433.014	(94.088.336.186)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		62.495.928.261	(86.245.582.359)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		7.662.037.158	20.101.820.417
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(38.442.013.093)	1.542.800.164
13	Tiền lãi vay đã trả		(35.839.225.836)	(2.600.148.310)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.111.598.868)	(18.307.706.400)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.056.299.079)	(11.592.233.697)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		316.474.938.837	(88.087.931.134)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(41.335.531.112)	(11.091.719.177)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn		4.649.798.950	188.170.344
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(134.909.791.699)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		132.697.500.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.752.943.996	6.601.067.363
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(33.145.079.865)	(4.302.481.470)
33	3. Tiền thu từ đi vay		1.711.757.816.242	1.049.234.637.472
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(1.831.685.853.841)	(950.648.152.875)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(30.000.000.000)	(50.391.676.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(149.928.037.599)	48.194.808.597
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		133.401.821.373	(44.195.604.007)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		34.488.184.772	73.628.764.980
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(600.337.701)	5.053.859.500
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	167.289.668.444	34.487.020.473

Người lập



Nguyễn Minh Thùy

Kế toán trưởng



Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tăng Giám Đốc



Phan Thành Đức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022***1. THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương (tên tiếng Anh: Protrade Garment Joint Stock Company, tên viết tắt: Protrade Garment JSC) được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV May mặc Bình Dương theo Quyết định số 2147/QĐ-UBND ngày 21/08/2015 của UBND tỉnh Bình Dương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3700769438 ngày 01 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp. Đăng ký thay đổi lần 4 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 247,999,200,000 đồng. Vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 247,999,200,000 đồng; tương đương 24,799,920 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10,000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh sản phẩm may mặc

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất quần áo may sẵn;
- Sản xuất các đồ phụ trợ quần áo (cổ cồn đăng ten, thêu ren, thắt lưng);
- Mua bán hàng may thêu;
- Mua bán nguyên phụ liệu ngành may mặc;
- Kinh doanh dịch vụ wash (không hoạt động tại trụ sở)

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
(1) Công ty cổ phần Protrade Laundry	Bình Dương	99,80%	99,80%	May mặc
(2) Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang	Bình Dương	65,38%	65,38%	Wash

(1) Căn cứ tờ trình số 13/TTr-TGD ngày 15/01/2021 về hoạt động của Công ty Cổ phần Protrade Laundry (Công ty con), Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương đã thống nhất đóng cửa Công ty Cổ phần Protrade Laundry chậm nhất là ngày 30/06/2022 theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 22/01/2021. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Protrade Laundry cho Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ Phần Protrade Laundry đang tiến hành hoàn tất các thủ tục cần thiết liên quan đến việc chấm dứt hoạt động, giải quyết các nghĩa vụ và quyền lợi theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi chấm dứt hoạt động, Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương sẽ kế thừa mọi quyền và nghĩa vụ (nếu có) của Công ty Cổ phần Protrade Laundry theo giá trị sổ sách, do đó Công ty không tiến hành đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả tại Công ty Cổ phần Protrade Laundry khi lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

(2) Căn cứ theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May Mặc Bình Dương về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 đồng, giá phí 10.000/cổ phần. Tại thời điểm ngày 30/09/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua 6.000.000 cổ phần nêu trên với tổng giá trị 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 64%. Theo Nghị quyết số 11A/2022-NQ-HĐQT ngày 05/08/2022 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang trên 65%. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 800.000 cổ phần (đợt 1) với tổng giá trị 8.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, tỷ lệ biểu quyết tăng từ 64% lên 65,38%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Protrade Laundry cho Quý 2 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 120 tháng. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tồn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tồn thất lớn hơn số phân bổ hàng kỳ thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tồn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.

- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó, Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Tại Công ty con - Công ty Cổ Phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/09/2022, do đó toàn bộ các khoản nợ phải thu được trình bày ngắn hạn. Việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản công nợ phải thu đó.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

Tại Công ty con - Công ty Cổ Phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/09/2022, do đó việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của hàng tồn kho.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	20 năm
- Phần mềm	03 - 05 năm

Tại Công ty con - Công ty Cổ Phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 30/09/2022, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phân ảnh hao mòn lũy kế.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 3 theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 03 năm.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Tại Công ty con - Công ty Cổ Phần Protrade Laundry, do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2022, do đó toàn bộ các khoản nợ phải trả được trình bày ngắn hạn.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

2..20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2..21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm là giảm giá hàng bán

Các khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2..22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2..23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Tại Công ty mẹ và Công ty con, hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý 3.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất, gia công hàng may mặc xuất khẩu đi thị trường nước ngoài, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ CHUYỂN NHƯỢNG CỔ PHẦN

Căn cứ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐQT ngày 05/07/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương về việc thông qua phương án mua cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, một Công ty Cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3702554519 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 18/04/2017. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty Cổ phần Phát triển thời trang là sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục). Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang là một trong số ít nhà máy wash tại Việt Nam có hệ thống xử lý nước thải đạt chuẩn và trang bị máy móc thiết bị hiện đại sử dụng công nghệ thân thiện với môi trường. Theo đó, Công ty đầu tư thêm vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang vì chiến lược đầu tư dài hạn của Công ty trong thời gian tới là tập trung vào công nghệ wash vì đây là công đoạn chính tạo nên giá trị gia tăng và lợi thế cạnh tranh cho Công ty.

Vào ngày 31/03/2022, Công ty đã mua thêm 3.300.000 cổ phần với tổng giá trị 33.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 58,38%. Tại ngày này, Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang trở thành công ty con của Công ty.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

Diễn giải	Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát
Tài sản ngắn hạn	80.733.248.344
Tiền	35.854.690.446
Các khoản phải thu ngắn hạn	20.042.416.497
Hàng tồn kho	11.171.431.026
Chi phí trả trước ngắn hạn	360.472.427
Thuế GTGT được khấu trừ	13.132.596.875
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	171.641.073
Tài sản dài hạn	207.220.554.965
Các khoản phải thu dài hạn	407.733.066
Tài sản cố định hữu hình (thuần)	168.690.191.280
Tài sản cố định vô hình (thuần)	113.142.860
Xây dựng cơ bản dở dang	323.786.262
Chi phí trả trước dài hạn	35.853.304.791
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	1.832.396.706
Cộng tài sản	287.953.803.309
Nợ phải trả	
Nợ phải trả ngắn hạn	42.988.638.820
Nợ phải trả dài hạn	188.525.588.128
Cộng nợ phải trả	231.514.226.948
Tổng giá trị tài sản thuần	56.439.576.361
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	23.489.303.457
Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn (58,38%)	32.950.272.904
Giá phí của khoản đầu tư của Công ty mẹ tại ngày đạt quyền kiểm soát	55.184.342.153
<i>Trong đó:</i>	
Giá trị hợp lý tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm	22.184.342.153
Giá gốc của khoản đầu tư thêm tại ngày đạt quyền kiểm soát	33.000.000.000
Lợi thế thương mại tại ngày đạt quyền kiểm soát	22.234.069.249
Giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu tại ngày đạt quyền kiểm soát của các khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát	11.384.937.090
Chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị theo phương pháp Vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư phát sinh từ trước ngày đạt quyền kiểm soát công ty con	10.799.405.063

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	447.995.037	607.299.185
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	166.841.673.407	33.880.885.587
Các khoản tương đương tiền	-	-
	167.289.668.444	34.488.184.772

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	116.594.791.699	-	114.382.500.000	-
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (2)	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	119.594.791.699	-	117.382.500.000	-

Ghi chú

(1) Tại ngày 31/12/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4.6%/năm đến 8.8%/năm. Trong đó, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với giá trị 24.414.291.699 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14).

(2) Tại ngày 31/12/2022, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN với lãi suất từ 4.4%/năm, giá trị 3.000.000.000 đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14).

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY MẶC BÌNH DƯƠNG

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang (*)	0,00%	0,00%	-	48,57%
Địa chỉ: Tỉnh Bình Dương			-	48,57%
				12.355.926,357
				12.355.926,357

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HDQT ngày 05/07/2021 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua phương án mua Cổ phần do Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang phát hành thêm với số lượng 6.000.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá 60.000.000.000 đồng, giá phí 10.000 đồng/cổ phần. Đến thời điểm ngày 31/03/2022, Công ty đã mua thêm 3.300.000 cổ phần với tổng giá trị 33.000.000.000 đồng. Tỷ lệ biểu quyết của công ty sau khi mua thêm số cổ phần nêu trên tăng từ 48,57% lên 58,58%.

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/04/2022 đến ngày 30/06/2022, Công ty tiếp tục mua thêm 2.700.000 cổ phần với tổng giá trị 27.000.000.000 đồng. Như vậy, đến thời điểm ngày 30/09/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 6.000.000 cổ phần với tổng giá trị 60.000.000.000 đồng. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty đến ngày 30/09/2022 là 64%. Sau đó, theo Nghị quyết số 11/A/2022-NQ-HDQT ngày 05/08/2022 của Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương thông qua việc tăng tỷ lệ góp vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang trên 65%. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 800.000 cổ phần (đợt 1) với tổng giá trị 8.000.000.000 đồng vào Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang, tỷ lệ biểu quyết tăng từ 64% lên 65,38%.

(Xem thêm thông tin ở Thuyết minh số 03)

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	
Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Y phục Doanh nhân ⁽¹⁾	-	-	-	
			-	
			-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân có giá trị bằng 0 VND do Công ty đang ghi nhận giá trị của khoản đầu tư này theo giá trị đánh giá lại tại thời điểm cổ phần hóa. Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại Công ty Cổ phần Y Phục Doanh nhân tại ngày 30/09/2022 là 13,19%. Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty này vẫn đang tạm ngưng hoạt động và có số lỗ lũy kế đã vượt giá trị vốn chủ sở hữu.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	39.756.032.884	-	1.176.807	-
- Rcrv Inc Dba Rock Revival	73.218.881.852	-	90.123.235.783	-
- VICTORY 2020,LLC.	47.630.757.530	-	52.128.402.058	-
- EUNINA INC.	10.030.253.838	-	11.327.853.249	-
- EVOLUTION 3 LIMITED	3.833.797.181	-	2.900.585.841	-
- Pacific Sunwear Of California, Inc	4.337.707.427	-	37.737.570.560	-
- ROSS PROCUREMENT,INC.	-	-	-	-
- MGF Sourcing Far East, Limited	-	-	8.348.422.006	-
- Công ty Cổ Phần Thời Trang YODY	2.720.081.520	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.911.582.204	-	1.019.261.912	-
	183.439.094.436	-	203.586.508.216	-

7 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
GERBER SCIENTIFIC				
- INTERNATIONAL LTD	154.580.640	-	1.461.008.000	-
CHEE SIANG SEWING MACHINE				
- (H.K) CO., LTD	-	-	395.997.875	-
- ABLE LEADER COMPANY LIMITED	-	-	546.504.192	-
Công ty TNHH MTV XD-TM-DV Môi				
- Trường Đông Á	77.760.000	-	-	-
- Công ty TNHH PCCC Thanh Tùng	132.654.240	-	-	-
- Trả trước người bán khác	3.589.351.848	-	786.676.811	-
	3.954.346.728	-	3.190.186.878	-

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.011.055.776	-	3.499.266.507	
- Ký cược, ký quỹ	423.333.066	-	373.400.000	-
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN, KPC	982.986.397	-	810.820.050	
- Tạm ứng	720.707.427	-	638.565.748	
- Phải thu khác	882.621.363	-	8.196.000	
	5.020.704.029	-	5.330.248.305	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Thế chấp (*)	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	1.332.942.828
- Nguyên liệu, vật liệu	121.811.755.355	-	120.418.903.621	117.335.207.489
- Công cụ, dụng cụ	2.785.282.452	-	651.506.963	542.846.260
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	121.397.186.796	-	116.185.427.748	138.981.358.364
- Thành phẩm	15.390.855.247	-	8.723.388.740	56.616.152.937
	261.385.079.850	-	245.979.227.072	314.808.507.878
				310.169.450.127

(*) Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ là 245.979.227.072 đồng. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 14)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HUU HÌNH						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	60.827.164.395	177.302.431.053	16.784.812.733	11.856.399.634	-	266.770.807.815
Số tăng trong kỳ	68.099.918.651	141.234.997.121	11.604.740.062	426.054.927	30.684.036.495	252.049.747.256
- Mua trong kỳ	663.354.725	38.429.466.580	2.000.641.807	96.500.000	-	41.189.963.112
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty	67.436.563.926	102.805.530.541	9.604.098.255	329.554.927	30.684.036.495	210.859.784.144
Số giảm trong kỳ	-	(107.978.462)	-	-	-	(107.978.462)
- Thanh lý TSCĐ	-	(18.848.456)	-	-	-	(18.848.456)
- Giảm khác (*)	-	(89.130.006)	-	-	-	(89.130.006)
Số dư cuối kỳ	128.927.083.046	318.429.449.712	28.389.552.795	12.282.454.561	30.684.036.495	518.712.576.609
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	54.517.259.990	142.631.520.352	12.722.175.190	10.556.611.460	-	220.427.566.992
Số tăng trong kỳ	10.114.835.307	51.218.149.797	5.181.026.983	863.225.573	7.255.052.815	74.632.290.475
- Khấu hao trong kỳ	4.259.851.529	23.950.242.454	1.967.251.777	630.987.034	1.654.364.817	32.462.697.611
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty	5.854.983.778	27.267.907.343	3.213.775.206	232.238.539	5.600.687.998	42.169.592.864
Số dư cuối kỳ	64.632.095.297	193.849.670.149	17.903.202.173	11.419.837.033	7.255.052.815	295.059.857.467
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	6.309.904.405	34.670.910.701	4.062.637.543	1.299.788.174	-	46.343.240.823
Số dư cuối kỳ	64.294.987.749	124.579.779.563	10.486.350.622	862.617.528	23.428.983.680	223.652.719.142

(*) Tài Công ty con - Công ty Cổ phần Protrade Laundry, do giá định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2022, do đó việc tính khấu hao tài sản cố định được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của tài sản cố định, không phản ánh vào hao mòn lũy kế thời điểm 31/12/2022. Công ty con - Công ty Cổ phần Protrade Laundry đã hoàn thành thủ tục thanh lý TSCĐ.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VỐ HÌNH			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	8.136.461.711	8.666.461.711
- Mua trong kỳ		145.568.000	145.568.000
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con		176.000.000	176.000.000
Số dư cuối kỳ	530.000.000	8.458.029.711	8.988.029.711
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.000.000	6.584.440.962	7.114.440.962
- Khấu hao trong kỳ		379.303.004	379.303.004
- Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con		62.857.140	62.857.140
Số dư cuối kỳ	530.000.000	7.026.601.106	7.556.601.106
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	-	1.552.020.749	1.552.020.749
Số dư cuối kỳ	-	1.431.428.605	1.431.428.605

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.127.054.070	693.393.870
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.797.098.875	636.631.689
- Phí bảo hiểm cháy nổ	328.321.197	50.210.509
- Phí bảo hiểm hàng nhập khẩu	1.633.998	6.551.672
- Chi phí thuê đất		-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		
b) Dài hạn	36.154.940.254	602.245.757
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.803.847.752	602.245.757
- Chi phí thuê đất	34.351.092.502	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
	39.281.994.324	1.295.639.627

13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	22.234.069.249	-
- Số dư cuối năm	39.483.074.033	17.249.004.784
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Số dư đầu năm	17.249.004.784	17.249.004.784
- Số phân bổ, tổn thất trong kỳ	1.667.555.194	-
- Số dư cuối kỳ	18.916.559.978	17.249.004.784
Giá trị còn lại		
- Số dư đầu kỳ	-	-
- Số dư cuối kỳ	20.566.514.055,00	-

14 a) VAY NGẮN HẠN:

	01/01/2022		Trong kỳ		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	202.687.067.696	202.687.067.696	1.638.514.675.533	1.743.267.082.380	29.214.717.630	127.149.378.479
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	128.030.881.504	128.030.881.504	1.161.791.905.702	1.244.719.832.109	25.787.641.689	70.890.596.786
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương ⁽²⁾	60.096.706.192	60.096.706.192	424.516.361.535	432.129.473.001	-	52.483.594.726
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương ⁽³⁾	-	-	45.072.528.296	41.297.341.329	-	3.775.186.967
- Ngân hàng CSXH Thuận An ⁽⁴⁾	14.060.020.000	14.060.020.000	7.133.880.000	21.193.900.000	-	-
- Ngân hàng CSXH Dĩ An ⁽⁵⁾	499.460.000	499.460.000	-	499.460.000	-	-
- Ngân hàng CSXH Bến Cát ⁽⁶⁾	-	-	-	3.427.075.941	3.427.075.941	-
	202.687.067.696	202.687.067.696	1.638.514.675.533	1.781.067.082.380	67.014.717.630	127.149.378.479

b. VAY DÀI HẠN

b/ VAY DÀI HẠN		VND	VND	VND	VND
-	Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TP Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	-	3.018.771.461	50.618.771.461	187.322.178.558
-		-	3.018.771.461	50.618.771.461	187.322.178.558
					139.722.178.558

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. **Thông tin chi tiết về quan hệ giữa:**
 a) **Đối tác:** các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Nghân hàng	Hợp đồng vay	Lãi suất	Thời hạn hợp đồng	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022
							VND USD
1	Nghân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	21.4882177/2021-HDCVHM/NHCT90 0-MMB ngày 24/12/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Máy móc thiết bị, hàng hóa tồn kho luân chuyển, nguồn thu luân chuyển.	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dệt may	21.928.083.805 922.804,98
		21.3150006/2021-HDCVHM/NHCT90 0-PTTHOITRANG ngày 19/01/2021	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Quyền sử dụng đất thuộc dự án nhà máy wash; Công trình trên đất, máy móc thiết bị	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm may mặc	48.962.512.981

2	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	005B22/HĐTD ngày 02/03/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và hàng tồn kho luân chuyển	Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	52.483.594.726	2.211.698,05
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	01/2022/4675359/HĐTD ngày 26/12/2022	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng	Hợp đồng tiền gửi và tài sản		3.775.186.967	159.391
4	Ngân hàng CSXH Thuận An	14.464/2021/HĐTD ngày 03/12/2021 kèm PL 01	0%/năm	11 tháng 25 ngày	Tin chấp	Vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất theo Nghị quyết số 126/NQ-CP và Quyết định số 33/2021/QĐ-TTG	-	-
5	Ngân hàng CSXH Dĩ An	2379/2021/HĐTD ngày 30/12/2021	0%/năm	11 tháng 25 ngày	Tin chấp	Trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động tháng 12 năm 2021	-	-
6	Ngân hàng CSXH Bến Cát	4118/2021/HĐTD ngày 10/12/2021	0%/năm	11 tháng 25 ngày	Tin chấp	Trả lương phục hồi sản xuất cho người lao động tháng 11 năm 2021	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	Mục đích vay	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022	
						VND	USD
1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	số 4118/2021/HĐTD ngày 10/12/2021	Lãi suất ngày được điều chỉnh 03 tháng 1 lần hàng năm	Máy móc thiết bị	Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng Nhà máy may mặc sản xuất jeans và phát triển thời trang quy mô 5,75 triệu sản phẩm/năm tại Lô số 20-8, Đường số 8B, KCN Quốc tế Protrade, Xã An Tây, TX Bến Cát, tỉnh Bình Dương	139.722.178.558	

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- GRANDIAN HONG KONG COMPANY LIMITED	6.137.040.324	6.137.040.324	7.802.786.454	7.802.786.454
- TCE CORPORATION.	2.498.486.364	2.498.486.364	15.888.612.864	15.888.612.864
- Công ty TNHH Dệt Tường Long	15.009.297.728	15.009.297.728	20.001.027.015	20.001.027.015
- Công ty cổ phần May thuê Phát Đạt	16.808.518.669	16.808.518.669	20.593.587.001	20.593.587.001
- Công ty TNHH COATS Phong Phú	1.068.270.290	1.068.270.290	2.960.082.510	2.960.082.510
- Olymp Bezner KG Hopfighemer	30.505.090.409	30.505.090.409	6.010.521.326	6.010.521.326
- COPEN UNITED LIMITED	2.150.637.350	2.150.637.350	6.643.547.745	6.643.547.745
- TRI-GLORY LOGISTICS LTD (TRI1)	802.865.369	802.865.369	4.086.931.662	4.086.931.662
- Phải trả các đối tượng khác	53.606.423.439	53.606.423.439	58.972.614.289	58.972.614.289
	128.586.629.942	128.586.629.942	142.959.710.866	142.959.710.866

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Tăng do đạt được quyền kiểm soát Công ty con	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	195.720.820	9.954.790.439	10.150.511.259	(145.733)	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	4.707.630.687	-	6.272.049.317	8.695.137.290	-	7.130.718.660	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.573.315.626	53.911.319.599	11.940.103.528	(171.495.340)	171.495.340	44.544.531.697
Thuế Thu nhập cá nhân	-	152.162.655	4.731.565.132	4.394.641.420	257.268.267	-	746.354.634
Các loại thuế khác	-	122.891.326	895.652.000	983.707.561	-	-	34.835.765
	4.707.630.687	3.044.090.427	75.765.376.487	36.164.101.058	85.627.194	7.302.214.000	45.325.722.096

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Phải trả lãi vay	332.193.812	41.583.437
- Bảo hiểm cháy nổ	204.208.675	-
- Trích trước chi phí thuế nhà xưởng công ty	-	-
- Trích trước chi phí wash	-	-
- Chi phí phải trả khác	-	-
	536.402.487	41.583.437

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Bảo hiểm xã hội	146.728.332	383.920.220
- Bảo hiểm y tế	342.658.834	270.316.016
- Phải trả KPCĐ	3.303.281.256	605.243.818
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Tạm thu tiền vé xe công nhân về quê đón tết 2023	488.991.139	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	788.335.722	42.968.979
	5.069.995.283	1.302.449.033
b) Phải trả khác là các bên liên quan		
	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 37)

Công ty Cổ phần May mặc Bình Dương

Số 7/128, Khu phố Bình Đức 1, phường Bình Hòa, Thành Phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

19 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	80.229.091.054	77.344.124.270	21.668.590	276.590.180.206				
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	68.171.953.302	-	68.184.960.770				
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.358.868.469)	-	(5.358.868.469)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(8.931.447.448)	-	-				
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.786.289.490)	-	(1.786.289.490)				
Chia cổ tức	-	-	-	-	(12.000.000.000)	-	(12.000.000.000)				
Giảm khác	-	-	-	-	(1.540.220.622)	-	(1.540.220.622)				
Số dư cuối năm trước	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	89.160.538.502	115.899.251.543	34.676.058	324.089.762.395				
Số dư đầu năm nay	120.000.000.000	130.334.259	(1.135.037.967)	89.160.538.502	115.899.251.543	34.676.058	324.089.762.395				
Phát hành cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và người lao động bằng nguồn vốn từ quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	127.999.200.000	-	-	(95.448.516.598)	(32.550.683.402)	-	-				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	225.125.304.809	(8.810.861.384)	216.314.443.425				
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(3.772.786.857)	-	(3.772.786.857)				
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	(6.287.978.096)	-	-				
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(628.797.810)	-	(628.797.810)				
Chia cổ tức năm 2021 (*)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)				
Điều chỉnh lợi ích trong công ty liên kết do biến động tài sản thuần trong kỳ	-	-	-	-	(972.587.766)	-	(972.587.766)				
Điều chỉnh tăng phần sở hữu trong tài sản thuần của các Công ty con tại ngày đạt quyền kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-				
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con trong năm	-	-	-	-	(6.549.128.939)	23.489.303.457	23.489.303.457				
Giảm khác	-	-	-	-	(2.569.084.600)	6.549.128.939	(2.569.084.600)				
Số dư cuối năm nay	247.999.200.000	130.334.259	(1.135.037.967)	-	257.693.508.882	21.262.247.070	525.950.252.245				

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 01/NQ-DHĐCĐ/2022 ngày 25 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	100%	62.879.780.956
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10%	6.287.978.096
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	6%	3.772.786.857
Trích quỹ thưởng ban điều hành	1%	628.797.810
Chi trả cổ tức 25%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 đồng)	48%	30.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	35%	22.190.218.193

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Sản xuất - Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty cổ phần	47,71%	118.314.180.000	23,66%	58.668.190.000
Công ty TNHH Thương mại Việt Vương	39,02%	96.775.800.000	19,35%	47.988.000.000
Cổ đông khác	13,27%	32.909.220.000	5,38%	13.343.810.000
	100%	247.999.200.000	48%	120.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	120.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	127.999.200.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	247.999.200.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	38.391.676.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.000.000.000	12.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(30.000.000.000)	(50.391.676.000)
Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(30.000.000.000)	(50.391.676.000)
Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.799.920	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.799.920	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.799.920	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.799.920	12.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.799.920	12.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu		

Trong kỳ, công ty có phát hành thêm 12,799,920 cổ phiếu, tương ứng giá trị 127,999,200,000 đồng, trong đó:

- *Số phiếu phát hành để tăng vốn từ nguồn vốn chủ sở hữu là 12,199,920 cổ phần, tương ứng giá trị 121,999,200,000 đồng*
- *Số phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động là 600,000 cổ phần, tương ứng giá trị 6,000,000,000 đồng*

* Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần 1 số 23/2016/GCNCP-VSD-1 ngày 13 tháng 12 năm 2022

e) Các quỹ công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	-	89.160.538.502
	-	89.160.538.502

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản gắn liền với đất là nhà xưởng và nhà ăn tập thể tại địa chỉ số 7/128 Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, Thị Xã Thuận An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thuê hoạt động số 01-9/12 ngày 19/12/2018. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	1.423.285.573	1.423.285.573
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.126.383.146	4.574.028.616
- Trên 5 năm	2.080.360.635	3.056.000.738
	7.630.029.354	9.053.314.927

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Số 7/128 Khu Phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương để sử dụng với mục đích làm nhà xưởng và nhà ăn tập thể cho nhân viên từ năm 2018 đến năm 2034. Diện tích khu đất thuê là 51.281,9 m2. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận. Vào ngày 31/12/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	2.335.000.000	2.035.000.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	9.745.000.000	11.725.000.000
- Trên 5 năm	19.275.300.000	21.097.800.000
	31.355.300.000	34.857.800.000

Công ty ký hợp đồng thuê chung cư tại Khu phố Bình Đức 1, Phường Bình Hòa, TP. Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo hợp đồng số 36/2019/HĐ-IMPCO ngày 31/12/2019 để sử dụng với mục đích cho cán bộ nhân viên của công ty ở và sinh hoạt. Diện tích sử dụng là 7.510,68 m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến hết ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Protrade Laundry ký hợp đồng thuê nhà xưởng và thuê bãi với Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê nhà xưởng và bãi tại địa chỉ là Tổng kho Sacombank, Lô MN, Đường Số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, Bình Dương với mục đích làm văn phòng, kho và sản xuất kinh doanh ngành hàng may mặc. Tổng diện tích nhà xưởng thuê là 2.400m2, tổng diện tích bãi thuê là 1.850m2. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang ký hợp đồng thuê lại Lô đất đã trang bị cơ sở hạ tầng số 20-8 số PICL/SLA.60 ngày 20/02/2018 với Công ty TNHH MTV Quốc tế Protrade (bên cho thuê). Theo đó, bên cho thuê đồng ý cho bên thuê thuê lại một phần lô K4 (Lô 20-8), Đường 8B, Số 7, Khu công nghiệp Quốc tế Protrade, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với mục đích làm văn phòng kho, nhà máy sản xuất kinh doanh ngành hàng may mặc. Tổng diện tích khu đất thuê là 49.277,2m2, thời hạn thuê đến ngày 28/10/2057. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê một lần cho suốt thời hạn thuê theo thỏa thuận.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Chung loại, quy cách	Đvt	31/12/2022	01/01/2022
		Số lượng	Số lượng
Vải các loại	yard	155.786,98	173.596,21
		Bình thường	Bình thường

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	5.422.910,04	1.035.740,29

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm	475.405.834.976	304.375.683.396
Doanh thu bán hàng hóa	224.857.621	883.957.151
	475.630.692.597	305.259.640.547

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Giảm giá hàng bán	(3.501.537.289)	2.203.681.334
	(3.501.537.289)	2.203.681.334

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	383.978.883.319	256.710.227.967
Giá vốn của nguyên phụ liệu - phế liệu đã bán	566.872.176	635.772.166
	384.545.755.495	257.346.000.133

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.470.886.376	3.781.072.047
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	19.995.251.830	832.341.639
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	42.967	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	21.466.181.173	4.613.413.686

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Lãi tiền vay	5.520.007.529	498.826.539
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	13.089.106.810	1.468.376.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.054.416.896	81.807.936
	27.663.531.235	2.049.011.351

26 . PHÂN LÃI, LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Quý 4 năm 2022 VND	Quý 4 năm 2021 VND
Phân lãi trong công ty liên kết		
Công ty CP Phát triển Thời trang	-	(3.003.371.749)
	-	(3.003.371.749)

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.552.239.292	1.319.503.030
Chi phí nhân công	231.511.475	
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.577.408	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.397.960.010	8.759.458.189
Chi phí khác bằng tiền	28.263.061	-
	5.221.551.246	10.078.961.219

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	202.102.164	219.652.120
Chi phí nhân công	4.489.835.027	11.647.985.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	926.820.641	243.097.015
Thuế, phí, lệ phí	283.022.653	818.397.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.909.338.671	3.110.494.461
Chi phí khác bằng tiền	(36.887.568.543)	8.562.292.842
Lợi thế thương mại	555.851.732	
	(27.520.597.655)	24.601.920.068

29 . THU NHẬP KHÁC

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	449.798.950	
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	37.763.624	68.954.545
Tiền khách hàng hỗ trợ	213.660.000	-
Tiền bồi thường	100.584.553	1.092.738.990
Thu nhập khác	61.965.896	242.093.095
	863.773.023	1.403.786.630

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	2.056.357	96.505.309
Nộp phạt	125.315.292	-
Chi phí bồi thường		-
Chi phí khác	(726.156.833)	330.072
	(598.785.184)	96.835.381

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	24.780.391.977	2.596.725.279
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	(143.216.863)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.637.175.114	2.596.725.279

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.429.770.151	600.907.209
	1.429.770.151	600.907.209

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	88.647.716.414	8.690.524.112
Lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	88.647.716.414	8.690.524.112
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	24.799.920	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.575	724

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	208.772.339.690	166.311.121.854
Chi phí nhân công	94.602.803.220	72.774.578.403
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.934.317.338	5.154.171.737
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112.654.389.726	115.467.104.901
Chi phí khác bằng tiền	(32.555.876.672)	9.428.512.591
	393.407.973.302	369.135.489.486

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.289.668.444	-	34.488.184.772	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.459.798.465	-	208.916.756.521	-
Các khoản cho vay	119.594.791.699	-	117.382.500.000	-
	475.344.258.608	-	360.787.441.293	-
			Giá trị ghi sổ kế toán	
			31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			127.149.378.479	202.687.067.696
Phải trả người bán, phải trả khác			133.656.625.225	144.262.159.899
Chi phí phải trả			536.402.487	41.583.437
			261.342.406.191	346.990.811.032

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	167.289.668.444	-	-	167.289.668.444
Phải thu khách hàng, phải thu khác	188.459.798.465	-	-	188.459.798.465
Các khoản cho vay	116.594.791.699	3.000.000.000	-	119.594.791.699
	472.344.258.608	3.000.000.000	-	475.344.258.608
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.488.184.772	-	-	34.488.184.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	208.916.756.521	-	-	208.916.756.521
Các khoản cho vay	114.382.500.000	3.000.000.000	-	117.382.500.000
	357.787.441.293	3.000.000.000	-	360.787.441.293

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	6.727.199.921	120.422.178.558	-	127.149.378.479
Phải trả người bán, phải trả khác	133.656.625.225	-	-	133.656.625.225
Chi phí phải trả	536.402.487	-	-	536.402.487
	140.920.227.633	120.422.178.558	-	261.342.406.191
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	82.264.889.138	120.422.178.558	-	202.687.067.696
Phải trả người bán, phải trả khác	144.262.159.899	-	-	144.262.159.899
Chi phí phải trả	41.583.437	-	-	41.583.437
	226.568.632.474	120.422.178.558	-	346.990.811.032

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.708.548.164.624	1.049.234.637.472
a) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.831.685.853.841	950.648.152.875

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương - Công ty Cổ phần

Công ty TNHH Thương Mại Việt Vương

Mối quan hệ

Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

Cổ đông lớn có ảnh hưởng đáng kể

Trong kỳ, công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Kinh phí công đoàn phải nộp

- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần

Mua hàng hóa, dịch vụ

- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang

Thu bồi thường

- Công ty Cổ Phần Phát Triển Thời Trang

Chi trả cổ tức

- Tổng công ty Sản xuất-XNK Bình Dương-Cty Cổ Phần

- Công ty TNHH TM Việt Vương

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
VND	VND
-	581.402.640
-	581.402.640
-	24.037.123.564
-	24.037.123.564
-	473.947.785
-	473.947.785
-	9.466.819.000
-	5.866.819.000
-	3.600.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán :

Phải trả cho người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Phát triển Thời trang

31/12/2022	01/01/2022
VND	VND
-	12.579.284.863
-	12.579.284.863

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thu nhập của Tổng giám đốc

Thu nhập của thành viên khác trong Ban tổng giám đốc và Hội đồng quản trị

Quý 4 năm 2022	Quý 4 năm 2021
VND	VND
364.500.000	368.900.000
482.156.153	579.167.461

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Thủy

Đoàn Thị Kim Ngân

Bình Dương, ngày 14 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Thanh Đức